



zuò qí

坐骑

noun · mount; riding animal

Example Sentences

Tā de zuò qí shì yī pǐ bái mǎ
他的坐骑是一匹白马。

His mount is a white horse.

yóu xì lǐ měi gè jué sè dōu yǒu zì jǐ de zuò qí
游戏里每个角色都有自己的坐骑。

In the game, each character has their own mount.

Gǔ dài jiāng jūn de zuò qí wǎng wǎng fēi cháng zhēn guì
古代将军的坐骑往往非常珍贵。

In ancient times, a general's mount was often very precious.

Trace each character, then write the word on your own.

坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐
骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑
骑	骑	骑							